

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 17-12-2021
V/v Tranh chấp về ly hôn, chia
tài sản và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Huy Cường.

2. Bà Nguyễn Thị Thiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản và nợ chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ô 7/83, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: Số 68, đường 30/4, khu phố 5, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Dương Ngọc T1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ô 7/83, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Mai Lệ H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ô 7/212, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Bà Nguyễn Thị T2 (G), sinh năm 1967. Địa chỉ: Ô 7/80, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

3.4. Anh Phạm Văn T3, sinh năm 1979.

3.5. Chị Tạ Thị Hiền T4, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Ấp B1, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Tất cả các đương sự như trên đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai và các lần hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Bà và ông Dương Ngọc T1 chung sống với nhau vào năm 1990, có tìm hiểu trước khoảng 01 năm, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G vào ngày 03-4-1990. Ngày làm lễ cưới gia đình ông T1 có cho nữ trang gồm: 01 sợi dây chuyền 01 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K và 01 cặp nhẫn cưới 05 phân vàng 18K. Đối với 01 sợi dây chuyền, 01 cặp nhẫn cưới vợ chồng bà đã bán để mua bình ắc quy bán ở chợ huyện G và 01 đôi bông tai ông T1 đang quản lý nhưng bà không yêu cầu giải quyết. Sau khi cưới vợ chồng bà về nhà cha mẹ chồng bà tại Ô 7/83, khu phố B, thị trấn G, huyện G sinh sống và làm ăn.

Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bà chung sống không hạnh phúc và thường xảy ra cãi nhau do ông T1 không tin tưởng bà về vấn đề tiền bạc, vợ chồng bà buôn bán được bao nhiêu tiền đều do ông T1 cất giữ và khi xây nhà mới ông T1 cũng giữ chìa khóa mà không cho bà vào nhà. Trong cuộc sống vợ chồng ông T1 gia trưởng hay ghen tuông vô cớ và kiểm chuyện đánh bà. Vì vậy, vợ chồng bà có nhiều khoảng cách trong cuộc sống gia đình và không tìm được tiếng nói chung nên khoảng tháng 3-2020 bà bỏ về nhà cha mẹ bà tại Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh sinh sống cho đến nay và vợ chồng bà ly thân từ thời gian này. Kể từ ngày ly thân vợ chồng bà không gặp mặt nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Ông bà có 02 người con tên Dương Quốc Duy T5, sinh ngày 29-10-1992 và Dương Trường T6, sinh ngày 20-5-2001. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà chung sống có tài sản chung gồm:

- Phần đất có diện tích 961,3 m², thuộc thửa đất số 1760, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CA 04979, sổ vào sổ cấp CCN: CS 02119 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17-7-2015 cho vợ chồng bà đứng tên cùng 01 căn nhà tầng cấp 4 trên đất.

- Phần đất có diện tích 2.517,7 m², thuộc các thửa đất số 409, 475, 476, 458, 429, tờ bản đồ số 11, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AL 483499, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ: H 00833/564/2007/QĐ-UBND(HL) do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 27/11/2007 cho vợ chồng bà đứng tên.

- Phần đất có diện tích 4.494,4 m², thuộc các thửa đất số 87, 88, 89, 90, 91, 92, tờ bản đồ số 10, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AL 483500, sổ vào

sổ cấp GCNQSDĐ: H 00834/564/2007/QĐ-UBND(HL) do UBND huyện G cấp ngày 27-11-2007 cho vợ chồng bà đứng tên.

Cả 02 phần đất trên đều tọa lạc tại: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Tuy nhiên, vào năm 2007 vợ chồng bà có nợ của bà Dương Thị U số tiền 170.000.000 đồng và năm 2008 bà U có khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu để yêu cầu vợ chồng bà trả nợ. Vì vợ chồng bà sợ 02 phần đất trên bị kê biên để trả nợ cho bà U nên ngày 17-9-2008 vợ chồng bà có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này đối với 02 phần đất này cho vợ chồng anh Phan Văn T3, chị Tạ Thị Hiền T4 (là bạn thân của ông T1) được UBND xã P, huyện G chứng thực số 444, quyền số 02008 TP/CC-SCT/HĐGD nhưng trên thực tế hai bên không có chuyển nhượng đất này nên hiện nay ông T1 vẫn đang giữ bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vợ chồng anh T3 chưa được đứng tên đối với đất này.

- 01 kiot tại chợ huyện G và các tài sản trong kiot.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu chia đôi các tài sản chung như trên và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17-9-2008 giữa vợ chồng bà với vợ chồng anh T3 vô hiệu nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà tự nguyện rút lại các yêu cầu này và bà không yêu cầu giải quyết.

Do bà rút đơn yêu cầu nên bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá các tài sản tranh chấp trên.

Về nợ chung: Vợ chồng bà chung sống có nợ những người như sau: Chị Mai Lệ H số tiền vay 115.000.000 đồng, chị Lê Thị Thảo N1 số tiền hụi 200.000.000 đồng (nhưng sau khi khởi kiện bà đã trả cho chị N1 số tiền nợ này nên chị Nguyễn rút lại đơn khởi kiện), bà Nguyễn Thị T2 (G) số tiền vay 150.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N số tiền vay và hụi 400.000.000 đồng, bà Võ Thị G1 số tiền hụi và vay 165.400.000 đồng, bà Nguyễn Thị G2 số tiền hụi 150.000.000 đồng và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) số tiền vay 278.264.000 đồng. Đây là số tiền nợ chung của vợ chồng bà do bà có tham gia hụi và vay tiền của những người trên để làm vốn làm ăn nhưng do làm ăn thất bại nên gây ra nợ nần. Việc gây ra nợ như trên là do mọi việc trong nhà đều do bà phải trực tiếp lo lắng và ông T1 đưa không đủ tiền để bà chăm sóc, lo lắng chi phí sinh hoạt trong gia đình nên bà đành phải hốt hụi và vay thêm tiền để lo cho con cái ăn học vì cháu Dương Trường T6 phải học đại học mà cần nhiều tiền để lo. Tuy nhiên, những người trên có người không yêu cầu giải quyết, có người Tòa án mời không đến nên bà cũng không yêu cầu giải quyết các số tiền nợ này.

Tại Bản tự khai ngày 06-5-2020 và biên bản lấy lời khai ngày 25-8-2020 bị đơn ông Dương Ngọc T1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về hôn nhân, con chung và vợ chồng ông chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G. Vợ chồng ông chung sống hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do bà T mê chơi mà không phụ giúp ông buôn bán và nuôi con. Ông thấy bà T đã sai rõ ràng nên ông để cho bà T tự hiểu và khắc phục. Ngoài ra, ông cũng đã khuyên bà T bớt đi chơi và lo cho con sắp thi đại học nhưng bà T không nghe. Nay ông không đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của bà T mà ông yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 người con tên Dương Quốc Duy T5, sinh ngày 29-10-1992 và Dương Trường T6, sinh ngày 20-5-2001. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông chung sống có các tài sản chung gồm 01 kiot số 18A tại chợ huyện G cùng bình ắc quy các loại, 01 phần đất có diện tích 961,3 m², thuộc thửa đất số 1760, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh và trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 như bà T đã trình bày. Do ông yêu cầu được đoàn tụ nên ông không đồng ý chia tài sản chung này.

Riêng 01 phần đất có diện tích 2.517,7 m², thuộc các thửa đất số 409, 475, 476, 458, 429, tờ bản đồ số 11 và 01 phần đất có diện tích 4.494,4 m², thuộc các thửa đất số 87, 88, 89, 90, 91, 92, tờ bản đồ số 10, cả 02 phần đất đều tọa lạc tại: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh đã được vợ chồng ông chuyển nhượng cho vợ chồng anh T3, chị T4 vào ngày 17-9-2008 với giá 79.000.000 đồng nên vợ chồng ông không có quyền đối với 02 phần đất này và bà T yêu cầu chia là không đúng.

Về nợ chung: Vợ chồng ông chung sống không có nợ ai và bà T cho rằng có nợ những người như trên nhưng ông không biết đến các khoản nợ trên nên ông không đồng ý có nghĩa vụ cùng bà T trả số tiền nợ này. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì liên quan đến nợ chung.

Theo Đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 05-7-2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Lệ H trình bày:

Ngày 01-01-2019 chị có cho bà T vay số tiền 150.000.000 đồng để làm ăn và số tiền cho vay này là do chị dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị để vay Ngân hàng mang tiền về cho bà T vay lại với thời hạn vay là 01 năm nên hàng tháng bà Thuận phải trả tiền lãi và góp trả tiền vay gốc cho Ngân hàng. Hiện nay bà T còn nợ chị số tiền vay gốc 115.000.000 đồng và khi bà T vay tiền của chị thì ông T1 cũng biết. Theo đơn khởi kiện ngày 05-7-2021 chị yêu cầu vợ chồng bà T cùng có nghĩa vụ trả cho chị số tiền vay còn nợ là 115.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,8%/tháng, kể từ ngày 01-01-2019 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Đến ngày 08-11-2021 chị rút lại đơn khởi kiện và không yêu cầu giải quyết.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 04-8-2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 (G) trình bày:

Ông T1 là anh bà con với bà và bà T là vợ của ông T1 nên bà có cho bà T vay tiền nhiều lần, bắt đầu vay từ thời gian nào bà không nhớ vì bà T vay rồi trả và trả xong rồi vay lại. Tổng cộng bà T còn nợ bà số tiền vay là 150.000.000 đồng nhưng nợ này do một mình bà T vay của bà với lãi suất thỏa thuận 3%/tháng và mục đích bà T vay tiền của bà để đem về cho người khác vay lại. Kể từ ngày vay cho đến nay bà Tn không có trả tiền gốc và lãi cho bà mặc dù bà đã đòi nhiều lần. Nay vợ chồng bà T ly hôn bà không yêu cầu giải quyết số nợ này.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 19-6-2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Do quen biết với nhau nên vào thời gian nào bà không nhớ bà có cho bà T vay số tiền 300.000.000 đồng, bà T có viết giấy nợ và không tính lãi suất do bà Thuận nói vay đỡ để trả nợ Ngân hàng. Ngoài ra, bà có tham gia 04 phần hội trong 01 dây hội 1.000.000 đồng do bà làm chủ, khai ngày 10-01-2019 và mãn ngày 10-6-2020 do

bà Thuận làm chủ hộ nhưng hộ đã mất mà bà T không đăng tiền hộ hốt được cho bà với tổng số tiền hộ hốt được là 100.000.000 đồng. Tổng cộng bà T còn nợ bà tiền vay và tiền hộ là 400.000.000 đồng nhưng nay vợ chồng bà T ly hôn bà không yêu cầu giải quyết số tiền nợ này.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 03-9-2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn T3 và chị Tạ Thị Hiền T4 trình bày:

Năm 2008 vợ chồng anh chị có mua của vợ chồng bà T, ông T1 phần đất có diện tích 6.593,9 m² tại: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh với giá 79.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã P, huyện G chứng thực nên hai bên đã giao nhận đất và trả tiền xong. Tuy nhiên, do chưa có thời gian nên vợ chồng anh chị chưa làm thủ tục sang tên và đóng thuế. Nay vợ chồng bà T ly hôn và bà T yêu cầu chia phần đất này là không đúng vì vợ chồng anh chị không có liên quan do phần đất này vợ chồng bà T đã bán cho vợ chồng anh chị.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Dương Ngọc T1; về con chung: Do 02 cháu Dương Quốc Duy T5, sinh ngày 29-10-1992 và Dương Trường T6, sinh ngày 20-5-2001 đều đã thành niên và cả 02 không yêu cầu nên không giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T về tài sản chung và nợ chung, ông T1 không có yêu cầu gì và đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Mai Lệ H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Bà T, chị H, bà T2, bà N, anh T3 và chị T4 vắng mặt tại phiên tòa nhưng các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do chính đáng, nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Chị Lê Thị Thảo N1 có đơn rút yêu cầu khởi kiện, bà Võ Thị G1 có yêu cầu bà T trả nợ nhưng Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để hướng dẫn làm thủ tục nộp đơn khởi kiện mà bà Võ Thị G1 vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, bà Nguyễn Thị G2 và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do chính đáng nên Tòa

án không đưa các đương sự như trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về phạm vi khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu chia tài sản chung và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17-9-2008 vô hiệu nhưng ngày 07-7-2021 bà T rút các yêu cầu khởi kiện như trên.

Theo đơn khởi kiện chị Mai Lệ H yêu cầu vợ chồng bà T phải trả số tiền vay còn nợ là 115.000.000 đồng và tiền lãi nhưng ngày 08-11-2021 chị H rút yêu cầu khởi kiện như trên.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ chỉ yêu cầu khởi kiện như trên của bà T, chị H nên bà T, chị H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu như trên là phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông T1 chung sống với nhau vào năm 1990 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G. Do đó, hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay bà T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của bà T thì thấy: Bà T cho rằng mâu thuẫn giữa ông bà chủ yếu phát sinh từ việc ông T1 không tin tưởng bà T về vấn đề tiền bạc nên tiền từ buôn bán có được đều do ông T1 cất giữ. Ông T1 sống gia trưởng hay ghen tuông vô cớ mà kiểm chuyện để đánh bà T. Bên cạnh đó, khi xây dựng nhà mới xong thì ông T cũng giữ chìa khóa mà không cho bà T vào nhà. Do không tìm được tiếng nói chung nên khoảng tháng 3-2020 bà T bỏ về nhà cha mẹ ruột tại thành phố TN, tỉnh Tây Ninh để sống cho đến nay và vợ chồng bà T không gặp mặt nhau để bàn bạc việc đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án ông T1 cho rằng bà T ham chơi mà không chịu phụ giúp buôn bán, nuôi con và ông T1 đã khuyên nhiều lần nhưng bà T không thay đổi. Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng của ông bà nhưng ông T1 không đến, chứng tỏ ông T1 đã bỏ mặc đến tình cảm của vợ chồng và không có thiện chí được đoàn tụ với bà T. Xét thấy, hôn nhân của ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 02 người con chung tên Dương Quốc Duy T5, sinh ngày 29-10-1992 và Dương Trường T6, sinh ngày 20-5-2001. Hiện 02 cháu đã thành niên, có khả năng lao động và ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T có yêu cầu chia tài sản chung và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17-9-2008 giữa vợ chồng bà T với vợ chồng anh Phan Văn T3, chị Tạ Thị Hiền T4 được UBND xã P, huyện G chứng thực số 444, quyển số 02008 TP/CC-SCT/HĐGD vô hiệu. Nhưng ngày 07-7-2021 bà T rút các yêu cầu trên và bà T cùng ông T1 đều

không yêu cầu giải quyết liên quan đến việc chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.4] Về nợ chung: Bà T cho rằng vợ chồng bà có nợ: Chị Mai Lệ H số tiền vay 115.000.000 đồng, chị Lê Thị Thảo N1 số tiền hui 200.000.000 đồng (nhưng sau khi khởi kiện bà đã trả cho chị N1 số tiền nợ này nên chị N1 rút lại đơn khởi kiện), bà Nguyễn Thị T (G) số tiền vay 150.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N số tiền vay và hui 400.000.000 đồng, bà Võ Thị G1 số tiền hui và vay 165.400.000 đồng, bà Nguyễn Thị G2 số tiền hui 150.000.000 đồng và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) số tiền vay 278.264.000 đồng, nhưng ông T1 không thừa nhận có nợ những người như trên và không yêu cầu giải quyết gì có liên quan đến nợ chung. Tuy nhiên, chị H và chị N1 đều rút lại đơn khởi kiện; bà T và bà N đều không yêu cầu giải quyết số tiền nợ trên; bà Võ Thị G1, bà Nguyễn Thị G2 và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, đồng thời bà T cũng không yêu cầu giải quyết đối với các số tiền nợ trên nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T tự nguyện chịu 11.922.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp với Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 68, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Dương Ngọc T1. Bà T được ly hôn với ông T1.

2. Về con chung:

Hiện cháu Dương Quốc Duy T5, sinh ngày 29-10-1992 và cháu Dương Trường T6, sinh ngày 20-5-2001 đều đã thành niên và có khả năng lao động nên bà T và ông T1 không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17-9-2008 giữa bà T, ông T1 với anh Phan Văn T3, chị Tạ Thị Hiền T5 được UBND xã P, huyện G chứng thực số 444, quyền số 02008 TP/CC-SCT/HĐGD vô hiệu.

Bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với các yêu cầu trên theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3.2. Ghi nhận ông Tuấn không yêu cầu giải quyết đối với tài sản chung.

4. Về nợ chung:

4.1. Đình chỉ yêu cầu của chị Mai Lệ H về việc yêu cầu bà T và ông T1 có nghĩa vụ trả số tiền vay 115.000.000 (*Một trăm mười lăm triệu*) đồng và tiền lãi.

Chị H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu trên theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Ghi nhận bà T, chị H, bà Nguyễn Thị T (G) và bà Nguyễn Thị N đều không yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ.

Ghi nhận ông T1 không yêu cầu giải quyết có liên quan đến nợ chung.

5. Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà T tự nguyện chịu số tiền 11.922.000 (*Mười một triệu chín trăm hai mươi hai nghìn*) đồng. Ghi nhận bà T đã nộp và đã chi xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí về yêu cầu ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 14.375.000 đồng theo biên lai thu số 0000456 ngày 09 tháng 6 năm 2020 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012402 ngày 22 tháng 10 năm 2020. Bà T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 14.375.000 (*Mười bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng.

Hoàn trả lại cho chị Mai Lệ H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.565.000 (*Ba triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0013075 ngày 05 tháng 7 năm 2021.

Tất cả các biên lai thu như trên đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

7. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

8. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- UBND thị trấn G;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh